

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2023
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 35

M.S.D.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên
Ông Đoàn Đồng Bằng	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Bà Bùi Thị Minh Tâm	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Hải Văn	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Thành viên
Ông Đinh Công Hường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023



Số: 154/VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (“Công ty”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiên

Giám đốc Chi nhánh

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.428.241.951	302.097.260.444
I. Tiền	110	4	8.506.416.748	25.342.261.470
1. Tiền	111		8.506.416.748	25.342.261.470
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.485.115.981	22.331.034.135
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	10.735.585.824	19.379.822.369
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(1.218.497.670)	(2.016.816.061)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.968.027.827	4.968.027.827
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.804.889.384	67.001.923.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	27.424.650.380	52.208.235.874
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.705.105.266	11.863.781.932
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.655.437.558	4.436.506.419
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.980.303.820)	(1.506.601.175)
IV. Hàng tồn kho	140	10	121.678.320.556	170.385.265.760
1. Hàng tồn kho	141		122.922.365.649	171.629.310.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.953.499.282	17.036.776.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.113.619.167	1.957.495.960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.731.505.300	15.048.290.883
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	108.374.815	30.989.186
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		442.699.547.969	449.767.219.091
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	203.220.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.000.000	203.220.000
II. Tài sản cố định	220		281.427.549.152	285.291.163.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	279.534.757.296	282.530.434.332
- Nguyên giá	222		528.406.117.213	515.284.068.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(248.871.359.917)	(232.753.634.541)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	562.251.893
- Nguyên giá	225		-	3.604.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(3.041.748.107)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.892.791.856	2.198.477.702
- Nguyên giá	228		5.250.782.520	5.250.782.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.357.990.664)	(3.052.304.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	20.104.958.538	20.754.128.039
- Nguyên giá	231		40.722.467.855	40.722.467.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.617.509.317)	(19.968.339.816)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		723.643.448	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		723.643.448	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		140.438.396.831	143.518.707.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	140.438.396.831	143.518.707.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		632.127.789.920	751.864.479.535

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		244.498.357.838	315.855.872.390
I. Nợ ngắn hạn	310		203.391.995.161	271.298.118.424
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	40.339.135.214	45.820.639.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.068.256.491	2.715.940.523
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.374.957.125	8.459.562.617
4. Phải trả người lao động	314		4.977.550.126	13.374.181.602
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.919.646.442	444.410.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.591.538.090	2.914.351.718
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	149.120.911.673	197.569.031.317
II. Nợ dài hạn	330		41.106.362.677	44.557.753.966
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	4.781.720.000	3.781.720.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4.039.620.300	6.833.908.062
3. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	32.285.022.377	33.942.125.904
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387.629.432.082	436.008.607.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	387.629.432.082	436.008.607.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.281.690.000	240.281.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.281.690.000	240.281.690.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.267.933.668	68.808.471.108
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		32.802.924.108	2.586.844.154
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		465.009.560	66.221.626.954
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		114.079.808.414	126.918.446.037
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		632.127.789.920	751.864.479.535



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		177.583.145.605	468.013.671.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		354.655.398	1.463.589.008
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	177.228.490.207	466.550.082.894
4. Giá vốn hàng bán	11	24	154.560.061.794	389.915.479.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.668.428.413	76.634.603.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.134.158.046	3.301.031.086
7. Chi phí tài chính	22	27	6.030.738.902	18.323.807.695
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.435.134.553	5.368.391.117
8. Chi phí bán hàng	25	28	8.940.272.903	17.844.999.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.173.482.423	28.182.757.870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(11.341.907.769)	15.584.069.428
11. Thu nhập khác	31	29	1.043.622.926	4.309.552.233
12. Chi phí khác	32	30	2.441.997.769	732.257.818
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.398.374.843)	3.577.294.415
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12.740.282.612)	19.161.363.843
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.290.448.978	3.921.720.615
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(1.657.103.527)	(825.018.005)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12.373.628.063)	16.064.661.233
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		465.009.560	27.971.705.775
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(12.838.637.623)	(11.907.044.542)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	19	1.165



Nguyễn Tiên Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(12.740.282.612)	19.161.363.843
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.000.248.813	20.196.812.804
- Các khoản dự phòng	03	(324.615.746)	1.394.407.057
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	47.765.680	5.936.560.730
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.248.499.513	(539.361.645)
- Chi phí lãi vay	06	4.435.134.553	5.368.391.117
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.666.750.201	51.518.173.906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41.928.768.676	16.933.925.869
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	48.648.078.527	(16.301.015.406)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(25.989.332.964)	2.781.810.201
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	924.187.087	502.725.467
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	8.644.236.545	(14.614.052.708)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.434.673.836)	(5.186.183.921)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.402.268.310)	(4.184.590.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71.985.745.926	31.450.792.657
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(4.322.061.576)	(4.800.496.658)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2.931.818.182	420.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	357.057.373	236.937.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.033.186.021)	(4.143.559.203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	127.038.014.530	410.718.467.449
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(178.660.218.022)	(422.233.418.097)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(330.851.364)	(396.439.992)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.005.547.000)	(5.297.158.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(87.958.601.856)	(17.208.548.890)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(17.006.041.951)	10.098.684.564
Tiền đầu năm	60	25.342.261.470	20.443.878.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	170.197.229	-
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.506.416.748	30.542.563.140



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 658 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.415 người).

Trụ sở

Công ty đăng ký trụ sở tại số 71/4A, Khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê toàn bộ nhà xưởng tại địa chỉ này.

Ngoài ra, Công ty có:

+ Nhà máy và Văn phòng làm việc tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

+ Nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có tổng nợ phải trả ngắn hạn đang lớn hơn tài sản ngắn hạn là 13,96 tỷ VND, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong 12 tháng hoạt động tới Công ty tiếp tục tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận nên khả năng thanh toán nợ ngắn hạn vẫn được đảm bảo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 15;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty được ghi nhận và đánh giá theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty cố ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc do đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

Giá trị lợi thế quyền thuê đất: Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê còn lại.

Chi phí sửa chữa và các khoản khác: Chi phí sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
Tài sản cố định khác	06 – 08

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Bảng sáng chế và thương hiệu**

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 25 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua .

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ sau.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam

Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Quản lý và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan

Thành viên HĐQT là Tổng Giám đốc của Công ty liên quan

Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

AGB
CHI
NH PH
C
CH N
KI
THA

CHI
NH PH
C
CH N
KI
THA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	225.794.112	357.656.736
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.280.622.636	24.984.604.734
Cộng	8.506.416.748	25.342.261.470

6-0
NHÀ
SỐ
NG
HIỆM
EM T
JAC
NH -

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư cổ phiếu	7.680.521.286	(1.218.497.670)	8.057.761.061	(2.016.816.061)
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (cổ phiếu TCB)	1.316.701.150	(346.201.150)	1.316.701.150	(541.201.150)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (cổ phiếu VPB)	1.203.068.620	(150.026.120)	1.203.068.620	(253.473.620)
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (cổ phiếu GEX)	1.131.719.325	-	1.508.959.100	(20.959.100)
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (cổ phiếu HDB)	1.113.390.000	(183.390.000)	1.113.390.000	(315.890.000)
Ngân hàng TMCP Quân Đội (cổ phiếu MBB)	804.735.200	(117.935.200)	804.735.200	(223.335.200)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (cổ phiếu MSB)	765.612.000	(274.212.000)	765.612.000	(278.112.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect (cổ phiếu VND)	481.462.800	(103.462.800)	481.462.800	(211.462.800)
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (cổ phiếu SSI)	341.823.241	-	341.823.241	(102.873.241)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (cổ phiếu CTG)	338.270.400	(43.270.400)	338.270.400	(65.770.400)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (cổ phiếu HPG)	183.738.550	-	183.738.550	(3.738.550)
b) Đầu tư khác (i)	3.055.064.538	-	11.322.061.308	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (cổ phiếu VPB)	1.692.869.729	-	3.809.800.690	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (cổ phiếu MBB)	916.616.309	-	4.157.179.019	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh (cổ phiếu DXG)	445.578.500	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (cổ phiếu TCB)	-	-	1.901.865.992	-
Công ty Cổ phần Vinhomes (cổ phiếu VHM)	-	-	952.841.664	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (cổ phiếu NLG)	-	-	500.373.942	-
Cộng	10.735.585.824	(1.218.497.670)	19.379.822.369	(2.016.816.061)
				6.040.945.000
				775.500.000
				949.595.000
				1.488.000.000
				797.500.000
				581.400.000
				487.500.000
				270.000.000
				238.950.000
				272.500.000
				180.000.000
				8.425.635.000
				3.168.300.000
				3.071.160.000
				-
				1.176.175.000
				576.000.000
				434.000.000

Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ("HĐQT") số 01/NQHĐQT/2022 ngày 02 tháng 01 năm 2022 về việc giao quyền thực hiện hoạt động đầu tư thông qua hình thức đầu tư mua bán chứng khoán cho ông Lê Duy Anh - Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê - Công ty con; Thực hiện theo Biên bản thỏa thuận ngày 01 tháng 11 năm 2022, Công ty đã giao quyền quản lý và sử dụng tài khoản chứng khoán của Công ty cho Ông Lê Duy Anh với hạn mức đầu tư là 20.000.000.000 VND. Quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận ủy quyền đầu tư được quy định cụ thể như sau:

- Được hưởng 10% trên số lợi nhuận phát sinh từ hoạt động đầu tư;
- Có trách nhiệm bồi hoàn các khoản lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ và khoản lỗ dự kiến xác định theo giá thị trường tại ngày đóng cửa liên trước ngày rút vốn của khoản đầu tư.

Dựa theo Thỏa thuận nêu trên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 Công ty xác định các khoản tổn thất do giảm giá chứng khoán kinh doanh đã được Ông Lê Duy Anh có trách nhiệm chi trả cho Công ty, do đó Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với khoản đầu tư này (xem thêm Thuyết minh số 8).



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tình hình biến động khoản đầu tư chứng khoán thông qua ủy quyền đầu tư cho Ông Lê Duy Anh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty con được chi tiết theo biểu sau:

	<u>Giá trị</u>
	VND
Tổng giá trị đã ủy quyền đầu tư	20.000.000.000
Tiền nhận về từ thu hồi khoản đầu tư tại tới ngày 30 tháng 6 năm 2023	(12.500.000.000)
Tiền đã thu hồi từ ông Duy Anh về các khoản lỗ đã phát sinh tới ngày 30 tháng 6 năm 2023	(900.000.000)
Giá trị tiền còn trong tài khoản chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	920.959.286
Giá trị sổ sách của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.055.064.538
Số tiền còn phải thu từ Ông Lê Duy Anh tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 <i>(Xem tại thuyết minh số 08)</i>	2.623.976.176

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các số dư tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,6%/năm. Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi ngân hàng này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số 18).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Spring Copenhagen	11.874.021.409	2.185.453.191
Rosendahl Design Group	3.629.067.047	14.583.490.791
Riverside Furniture Corp	523.570.016	8.704.788.072
Các đối tượng khác	11.397.991.908	26.734.503.820
Cộng	27.424.650.380	52.208.235.874

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 18).

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.655.437.558	4.436.506.419
Bên liên quan	2.623.976.176	2.248.679.930
Phải thu Ông Lê Duy Anh (Xem thuyết minh số 5)	2.623.976.176	2.248.679.930
Các đối tượng khác	2.031.461.382	2.187.826.489
Ký quỹ, ký cược	1.513.169.375	1.513.169.375
Tiền lãi dự thu	-	123.977.784
Tạm ứng	338.110.207	286.710.900
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	51.867.621	100.939.127
Khác	128.314.179	163.029.303
b) Dài hạn	5.000.000	203.220.000
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	203.220.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	VND	VND	Thời gian	VND	VND	Thời gian
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	quá hạn
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.353.210.768	473.702.645		1.405.805.478	-	
Công ty TNHH Tuấn Lộc	1.235.798.385	-	Trên 3 năm	1.235.798.385	-	Trên 3 năm
Architechmade A/S	947.405.290	473.702.645	Dưới 2 năm	-	-	-
Orda Korea Co., Ltd	79.221.374	-	Trên 3 năm	79.221.374	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH SX TM & Dịch vụ Huyền Trang Nguyễn	39.600.000	-	Trên 3 năm	39.600.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Dịch vụ SX Hoàng Bảo Nguyễn	11.236.280	-	Trên 3 năm	11.236.280	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	39.949.439	-		39.949.439	-	
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	100.795.697	-		100.795.697	-	
Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn	67.615.733	-	Trên 3 năm	67.615.733	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyễn	33.179.964	-	Trên 3 năm	33.179.964	-	Trên 3 năm
Cộng	2.454.006.465	473.702.645		1.506.601.175	-	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	727.126.459	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	92.520.871.567	232.830.488	111.605.361.329	232.830.488
Công cụ, dụng cụ	2.861.769.789	31.921.844	2.959.362.581	31.921.844
Chi phí SXKD dở dang	9.204.185.465	-	27.944.423.538	-
Thành phẩm	17.443.733.672	979.292.761	28.763.595.238	979.292.761
Hàng hóa	-	-	94.034.184	-
Hàng gửi bán	164.678.697	-	262.533.983	-
Cộng	122.922.365.649	1.244.045.093	171.629.310.853	1.244.045.093

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 18).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.113.619.167	1.957.495.960
Tiền thuê đất	1.080.581.040	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	125.202.646	483.972.765
Chi phí bảo hiểm	11.302.665	1.145.582.702
Chi phí sửa chữa	94.522.832	51.942.863
Các khoản khác	2.802.009.984	275.997.630
b) Dài hạn	140.438.396.831	143.518.707.125
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	407.448.714	563.871.093
Tiền thuê đất (i)	29.853.136.000	30.326.995.300
Giá trị lợi thế quyền thuê đất (ii)	109.811.929.719	112.099.678.255
Các khoản khác	365.882.398	528.162.477

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (Tiếp theo)

- (i) Đây là giá trị tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 426 tháng kể từ tháng 7 năm 2019.
- (ii) Giá trị lợi thế quyền thuê đất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh, được Công ty xác định theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT-NH.2021 ngày 08 tháng 4 năm 2021. Nghị quyết này đã thông qua kết quả báo cáo tư vấn về giá trị doanh nghiệp và lợi thế quyền thuê đất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	18.411.047	18.411.047	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	12.578.139	12.578.139	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	(108.319.119)	108.319.119
Các loại thuế, phí khác	-	-	(55.696)	55.696
Cộng	30.989.186	30.989.186	(108.374.815)	108.374.815
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	186.119.429	-	-	186.119.429
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	673.170.576	(673.170.576)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	270.384.899	(270.384.899)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.144.126.851	1.290.448.978	(8.402.268.310)	1.032.307.519
Thuế thu nhập cá nhân	129.316.337	2.175.843.554	(2.305.159.891)	-
Các loại thuế, phí khác	-	764.468.914	(607.938.737)	156.530.177
Cộng	8.459.562.617	5.174.316.921	(12.258.922.413)	1.374.957.125

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	297.596.321.982	154.390.649.076	48.236.196.297	6.306.357.259	8.754.544.259	515.284.068.873
- Mua trong kỳ	5.098.670.138	10.572.381.000	2.416.455.190	-	-	18.087.506.328
- Tăng khác (i)	-	3.604.000.000	-	-	-	3.604.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.995.826.798)	(2.573.631.190)	-	-	(8.569.457.988)
Số cuối kỳ	302.694.992.120	162.571.203.278	48.079.020.297	6.306.357.259	8.754.544.259	528.406.117.213
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	98.051.387.369	94.345.692.181	33.220.619.734	4.278.028.244	2.857.907.013	232.753.634.541
- Khấu hao trong kỳ	5.737.723.059	8.227.704.398	2.031.270.655	202.095.018	396.100.320	16.594.893.450
- Tăng khác (i)	-	3.492.248.123	-	-	-	3.492.248.123
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.553.060.571)	(1.416.355.626)	-	-	(3.969.416.197)
Số cuối kỳ	103.789.110.428	103.512.584.131	33.835.534.763	4.480.123.262	3.254.007.333	248.871.359.917
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	199.544.934.613	60.044.956.895	15.015.576.563	2.028.329.015	5.896.637.246	282.530.434.332
Số cuối kỳ	198.905.881.692	59.058.619.147	14.243.485.534	1.826.233.997	5.500.536.926	279.534.757.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua lại các tài sản thuê tài chính là máy móc thiết bị gắn với các hợp đồng thuê tài chính (Hợp đồng số B190431802 ngày 04 tháng 7 năm 2019 và số B190430402 ngày 08 tháng 05 năm 2019). Quyền sở hữu tài sản được chuyển giao từ ngày 27 tháng 6 năm 2023. Theo đó, Nguyên giá và hao mòn lũy kế tài sản thuê tài chính được trình bày sang khoản mục Tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 39.985.050.873 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 31.282.876.873 VND).

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 18).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	699.300.000	4.551.482.520	5.250.782.520
Số cuối kỳ	699.300.000	4.551.482.520	5.250.782.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	509.906.250	2.542.398.568	3.052.304.818
- Khấu hao trong kỳ	43.706.250	261.979.596	305.685.846
Số cuối kỳ	553.612.500	2.804.378.164	3.357.990.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	189.393.750	2.009.083.952	2.198.477.702
Số cuối kỳ	145.687.500	1.747.104.356	1.892.791.856

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 449.711.520 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 449.711.520 VND).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	37.257.042.855	3.465.425.000	40.722.467.855
Số cuối kỳ	37.257.042.855	3.465.425.000	40.722.467.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	19.968.339.816	-	19.968.339.816
- Khấu hao trong kỳ	649.169.501	-	649.169.501
Số cuối kỳ	20.617.509.317	-	20.617.509.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	17.288.703.039	3.465.425.000	20.754.128.039
Số cuối kỳ	16.639.533.538	3.465.425.000	20.104.958.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Đây là các tài sản là Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, Khu phố 7, Đường Hiệp Phước Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã cho thuê theo hợp đồng thuê tài sản ký ngày 25 tháng 11 năm 2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 05 năm kể từ tháng 02 năm 2021.

Nhà xưởng và Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (xem Thuyết minh số 18).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

STT	Danh mục bất động sản đầu tư	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà xưởng nhà máy 1	29.473.035.327	12.968.135.532	16.504.899.795
2	Hệ thống dây điện xưởng	4.429.188.116	4.429.188.116	-
3	Lắp đặt hệ thống thang máy	826.648.409	826.648.409	-
4	Hệ thống dây điện xưởng 1	238.314.400	238.314.400	-
5	Phí bảo hiểm rủi ro xây dựng NMI	49.950.000	21.978.000	27.972.000
6	Đường ống sắt tráng kẽm hệ thống chữa cháy vách tường	100.108.000	91.765.696	8.342.304
7	Khoang Giếng Công nghiệp	43.906.000	43.906.000	-
8	Hệ thống PCCC NMI	837.297.513	837.297.513	-
9	Tường rào nhà xưởng	200.000.000	200.000.000	-
10	Hệ thống thang thoát hiểm	110.909.090	110.909.090	-
11	Mái hiên nhà kho (HĐ 20/06/2018 HĐKT)	124.200.000	124.200.000	-
12	Mái hiên nhà kho theo HĐ số 10/07/2018 HĐKT ngày 12/07/2018	79.719.000	78.390.350	1.328.650
13	Mái hiên nhà kho theo HĐ số 08/08/2018 HĐKT ngày 08/08/2018	132.912.000	130.696.800	2.215.200
14	Máy bơm chữa cháy Diesel hyundai D4BB	133.000.000	133.000.000	-
15	Hệ thống xử lý nước thải	345.610.000	345.610.000	-
16	Thi công lắp đặt hệ thống báo cháy	132.245.000	37.469.411	94.775.589
17	Quyền sử dụng đất	3.465.425.000	-	3.465.425.000
Cộng		40.722.467.855	20.617.509.317	20.104.958.538

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD)	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288	7.401.682.288
Công ty TNHH Đại Phúc Vinh	5.545.273.800	5.545.273.800	-	-
Công ty TNHH Sơn Song Kỳ	1.805.506.450	1.805.506.450	2.991.153.880	2.991.153.880
Công ty TNHH MTV Văn Anh Phát	635.751.905	635.751.905	3.435.188.206	3.435.188.206
Khác	24.950.920.771	24.950.920.771	31.992.615.279	31.992.615.279
Cộng	40.339.135.214	40.339.135.214	45.820.639.653	45.820.639.653

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.591.538.090	2.914.351.718
Kinh phí công đoàn	1.195.560.665	1.213.497.601
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	580.079.731	303.708.037
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	118.560.000	118.560.000
Ký quỹ, ký cược	100.000.000	1.100.000.000
Các khoản phải trả khác	597.337.694	178.586.080
b) Dài hạn	4.781.720.000	3.781.720.000
Ký quỹ, ký cược	4.781.720.000	3.781.720.000

02-C
H
H
Y
H
D
C
T.P.H

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	197.569.031.317	197.569.031.317	130.663.544.214	(179.111.663.858)	149.120.911.673	149.120.911.673
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	123.267.543.055	123.267.543.055	53.737.010.072	(89.727.979.008)	87.276.574.119	87.276.574.119
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (ii)	42.152.084.103	42.152.084.103	61.238.195.454	(61.062.094.429)	42.328.185.128	42.328.185.128
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (iii)	25.266.127.595	25.266.127.595	12.894.050.926	(24.866.752.595)	13.293.425.926	13.293.425.926
Ông Nguyễn Tiến Thọ - Bên liên quan (iv)	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:	6.383.276.564	6.383.276.564	2.794.287.762	(3.454.837.826)	5.722.726.500	5.722.726.500
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (v)	798.750.000	798.750.000	199.687.500	(399.375.000)	599.062.500	599.062.500
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease	434.636.426	434.636.426	-	(434.636.426)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (vi)	5.149.890.138	5.149.890.138	2.594.600.262	(2.620.826.400)	5.123.664.000	5.123.664.000
b) Dài hạn	6.833.908.062	6.833.908.062	-	(2.794.287.762)	4.039.620.300	4.039.620.300
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch (v)	399.375.000	399.375.000	-	(199.687.500)	199.687.500	199.687.500
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (vi)	6.434.533.062	6.434.533.062	-	(2.594.600.262)	3.839.932.800	3.839.932.800
Tổng cộng	204.402.939.379	204.402.939.379	130.663.544.214	(181.905.951.620)	153.160.531.973	153.160.531.973

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị là 180 tỷ VND.

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ, khoản vay nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Tràm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh..
- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN CLN/000624/18.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3 tỷ VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20 tỷ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

ở 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
ng Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

uyệt minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo hợp đồng thế chấp: hàng tồn kho với giá trị 50 tỷ VND và khoản tiền gửi tiết kiệm của Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay 0%. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch, với mục đích vay dùng để mua xe nâng hàng Heli, lãi suất vay 8,3%/năm. Tài sản thế chấp là xe nâng theo hợp đồng thế chấp số 2021005/KHDN-HBTC ngày 08 tháng 7 năm 2021.

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn, lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị.

- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.722.726.500	6.383.276.564
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.039.620.300	6.833.908.062
Tổng cộng	9.762.346.800	13.217.184.626
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.722.726.500	6.383.276.564
Số phải trả sau 12 tháng	4.039.620.300	6.833.908.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản xác định giá trị hợp lý của tài sản	32.285.022.377	33.942.125.904
Cộng	32.285.022.377	33.942.125.904

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	154.115.410.000	88.753.124.154	135.228.103.730	378.096.637.884
Lãi/(Lỗ) năm trước	-	66.221.626.954	(2.784.057.693)	63.437.569.261
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	86.166.280.000	(86.166.280.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(5.525.600.000)	(5.525.600.000)
Số cuối năm trước	240.281.690.000	68.808.471.108	126.918.446.037	436.008.607.145
Lãi/(Lỗ) kỳ này	-	465.009.560	(12.838.637.623)	(12.373.628.063)
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	(36.005.547.000)	-	(36.005.547.000)
Số cuối kỳ này	240.281.690.000	33.267.933.668	114.079.808.414	387.629.432.082

- (i) Dựa theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 đã được thông qua trong Nghị quyết số 01/NQ.ĐHĐCĐTN/2023 ngày 22 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2022 bằng 15% mệnh cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 36.005.547.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là 184.888.960.000 VND, tương đương 18.488.896 cổ phần. Hiện Công ty đang thực hiện thủ tục để đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 240.281.690.000 VND, tương đương 24.028.169 cổ phần.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỉ lệ %	Số cổ phiếu	Tỉ lệ %
Ông Đoàn Hương Sơn	5.864.212	24,41%	5.864.212	24,41%
Ông Lê Duy Anh	3.120.000	12,98%	3.120.000	12,98%
Bà Bùi Thị Hiền	2.398.206	9,98%	2.398.206	9,98%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.560.000	6,49%	1.560.000	6,49%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	803.790	3,35%	803.790	3,35%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,10%	24.471	0,10%
Các cổ đông khác	10.257.490	42,69%	10.257.490	42,69%
Cộng	24.028.169	100%	24.028.169	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.028.169	24.028.169
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.028.169	24.028.169
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.471	24.471
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.003.698	24.003.698
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.003.698	24.003.698

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức đã thanh toán kỳ này là 36.005.547.000 VND (kỳ trước là 5.297.158.250 VND).

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	161.555,83	786.280,60
Đô la Canada (CAD)	1.200,00	1.200,00
Đô la Úc (AUD)	550,00	550,00
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	410,19	413,96

22. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**Khu vực địa lý**

Công ty hoạt động sản xuất là chính, hoạt động chính này và cho thuê bất động sản, bán hàng hóa đều diễn ra tại miền Nam, sản phẩm xuất khẩu là chủ yếu, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ, tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, hoạt động bán hàng hóa và cho thuê bất động sản chiếm tỷ lệ không đáng kể trong doanh thu và lợi nhuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.583.145.605	468.013.671.902
Doanh thu bán hàng hóa	5.249.552.886	22.973.183.432
Doanh thu bán thành phẩm	168.671.950.989	441.477.151.946
Doanh thu cung cấp dịch vụ	234.581.730	399.896.524
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	3.427.060.000	3.163.440.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	354.655.398	1.463.589.008
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	5.304.143	703.995.204
- Giảm giá hàng bán	349.351.255	759.593.804
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.228.490.207	466.550.082.894

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.183.160.401	19.463.595.809
Giá vốn của thành phẩm đã bán	147.666.868.714	369.215.615.751
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	710.032.679	1.236.267.598
Cộng	154.560.061.794	389.915.479.158

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.184.024.210	244.996.786.649
Chi phí nhân công	51.745.651.404	124.216.846.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.000.248.813	20.196.812.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.104.253.441	30.989.968.307
Chi phí khác	2.824.821.281	3.646.882.484
Cộng	148.858.999.149	424.047.296.836

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	233.079.589	107.071.139
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	12.290.506
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.623.334.272	3.181.669.441
Lãi mua bán chứng khoán kinh doanh	277.744.185	-
Cộng	3.134.158.046	3.301.031.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.435.134.553	5.368.391.117
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(798.318.391)	1.394.407.057
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.180.704.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.393.922.740	9.380.305.165
Cộng	6.030.738.902	18.323.807.695

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.635.335.015	4.534.968.429
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.788.293	225.055.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.096.555.752	12.782.259.533
Các khoản chi phí bán hàng khác	42.593.843	302.716.271
Cộng	8.940.272.903	17.844.999.829
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	7.322.677.755	15.023.922.706
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.247.434.697	3.448.879.010
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	473.702.645	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.364.670.732	6.411.866.625
Các khoản chi phí QLDN khác	2.764.996.594	3.298.089.529
Cộng	22.173.482.423	28.182.757.870

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu tiền bán phế liệu	254.963.581	2.059.494.427
Xử lý công nợ	533.425.738	-
Các khoản khác	255.233.607	2.250.057.806
Cộng	1.043.622.926	4.309.552.233

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	1.481.579.166	-
Các khoản khác	960.418.603	732.257.818
Cộng	2.441.997.769	732.257.818

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	1.290.448.978	3.921.720.615
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.290.448.978	3.921.720.615

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định và chi phí phân bổ tiền thuê đất của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	465.009.560	27.971.705.775
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	465.009.560	27.971.705.775
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	24.003.698	24.003.698
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	1.165

Ngày 14 tháng 11 năm 2022, Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 5.539.273 cổ phần (tổng giá trị là 55.393.270.000 VND) theo Nghị quyết số 14/2022-NQHĐQT-NHT ngày 14 tháng 11 năm 2022. Do đó, Công ty xác định lại số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đã lưu hành trong kỳ trước và trình bày lại số liệu so sánh. Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 1.515 VND/Cổ phiếu xuống còn 1.165 VND/Cổ phiếu.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	153.160.531.973	204.402.939.379
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.506.416.748	25.342.261.470
Nợ thuần	144.654.115.225	179.060.677.909
Vốn chủ sở hữu	387.629.432.082	436.008.607.145
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	37,32%	41,07%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.506.416.748	25.342.261.470
Chứng khoán kinh doanh	14.485.115.981	22.331.034.135
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.302.432.612	53.541.337.413
Các khoản ký quỹ	1.518.169.375	1.716.389.375
Tổng cộng	52.812.134.716	102.931.022.393
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	153.160.531.973	204.402.939.379
Phải trả người bán và phải trả khác	45.936.752.908	50.999.505.733
Chi phí phải trả	2.919.646.442	444.410.994
Tổng cộng	202.016.931.323	255.846.856.106

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

5-0
IÁN
HỒ C
S T
MH
TOÁ
C
- T.P



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.506.416.748	-	8.506.416.748
Chứng khoán kinh doanh	14.485.115.981	-	14.485.115.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.302.432.612	-	28.302.432.612
Các khoản ký quỹ	1.513.169.375	5.000.000	1.518.169.375
Tổng cộng	52.807.134.716	5.000.000	52.812.134.716
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	149.120.911.673	4.039.620.300	153.160.531.973
Phải trả người bán và phải trả khác	41.155.032.908	4.781.720.000	45.936.752.908
Chi phí phải trả	2.919.646.442	-	2.919.646.442
Tổng cộng	193.195.591.023	8.821.340.300	202.016.931.323
Chênh lệch thanh khoản thuần	(140.388.456.307)	(8.816.340.300)	(149.204.796.607)

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.342.261.470	-	25.342.261.470
Chứng khoán kinh doanh	22.331.034.135	-	22.331.034.135
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.541.337.413	-	53.541.337.413
Các khoản ký quỹ	1.513.169.375	203.220.000	1.716.389.375
Tổng cộng	102.727.802.393	203.220.000	102.931.022.393
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	197.569.031.317	6.833.908.062	204.402.939.379
Phải trả người bán và phải trả khác	47.217.785.733	3.781.720.000	50.999.505.733
Chi phí phải trả	444.410.994	-	444.410.994
Tổng cộng	245.231.228.044	10.615.628.062	255.846.856.106
Chênh lệch thanh khoản thuần	(142.503.425.651)	(10.412.408.062)	(152.915.833.713)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư với các bên liên quan tại các thuyết minh số 08, 18 và 20; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Tiến Thọ		
Mượn tiền	-	810.000.000
Hoàn trả tiền đã mượn	-	810.000.000
Tạm ứng	-	40.000.000
Hoàn ứng	-	140.000.000
Thanh toán tiền cổ tức	1.205.685.000	-
Ông Đoàn Hương Sơn		
Thanh toán tiền cổ tức	8.796.318.000	-
Ông Lê Duy Anh		
Thanh toán tiền cổ tức	4.680.000.000	-

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	277.777.778	290.333.334
Ông Đoàn Hương Sơn - Chủ tịch	100.000.002	100.000.002
Ông Lê Duy Anh - Thành viên	66.666.666	66.666.666
Ông Đoàn Đồng Bằng - Thành viên độc lập	22.222.222	-
Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên độc lập	22.222.222	-
Bà Bùi Thị Minh Tâm - Thành viên độc lập (đã miễn nhiệm)	44.444.444	66.666.666
Ông Phạm Hải Văn - Thành viên độc lập (đã miễn nhiệm)	22.222.222	57.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	88.888.885	88.888.885
Bà Đào Ngọc Thu - Trưởng Ban kiểm soát	55.555.555	55.555.555
Bà Nguyễn Thị Linh Chi - Thành viên	16.666.665	16.666.665
Ông Đinh Công Hường - Thành viên	16.666.665	16.666.665
Lương Ban Tổng Giám đốc	964.649.059	719.748.000
Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc	608.353.126	719.748.000
Ông Lưu Vũ Sơn - Phó Tổng Giám đốc	322.364.805	-
Ông Phạm Việt Phương - Phó Tổng Giám đốc	33.931.128	-
Cộng	1.331.315.722	1.098.970.219

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 13.671.470.531 VND là khoản mua tài sản cố định kỳ này nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi trả nợ thuê tài chính trong kỳ không bao gồm 103.785.062 VND là số tiền trả nợ thuê tài chính trong kỳ thông qua hình thức bù trừ công nợ phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOASố nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty con thuê đất tại Lô số 3 đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai của Công ty Xây dựng Dân dụng Công nghiệp số 2 (nay là Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2) theo Hợp đồng thuê lại đất số 137/HĐ-TLĐ ngày 15 tháng 7 năm 2005 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh (lần điều chỉnh cuối cùng vào ngày 12 tháng 8 năm 2011) nhằm mục đích xây dựng văn phòng, kho bãi và nhà máy của Công ty con. Tổng diện tích thuê 84.105 m², thời hạn thuê là 42 năm kể từ 20 tháng 6 năm 2005 đến 20 tháng 6 năm 2047 với đơn giá thuê là 1,1 USD/m². Tiền thuê được trả hàng năm trong vòng 20 ngày đầu tiên của năm. Công ty con đã phân bổ vào chi phí trong kỳ này là 1.080.581.040 VND (kỳ trước là 1.044.037.416 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.097.696.408	2.176.427.138
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.781.571.260	8.705.708.550
Sau năm năm	41.676.374.836	42.410.515.111
Tổng cộng	51.555.642.503	53.292.650.799
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.097.696.408	2.176.427.138
Số phải trả sau 12 tháng	50.457.946.096	51.116.223.661

Công ty mẹ đã thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30/10/2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy hiện tại. Thời gian thuê từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 16 tháng 12 năm 2054, tiền thuê đã được thanh toán. Công ty mẹ đã phân bổ vào chi phí trong kỳ này là 473.859.300 VND (kỳ trước là 473.859.300 VND) đối với khoản tiền thuê đất này.



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Vân
Người lập biểu

